

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2022.

*V/v Xác định phần quyền sở hữu tài sản
và phần quyền sử dụng đất của người
phải thi hành án trong khối tài sản chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Văn Thâm và bà Long Thị Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Văn Chung, là thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc " *Xác định phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-DS ngày 19/9/2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-DS ngày 29/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 19XX, "Có mặt".

Địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Bị đơn: Bà Phô Thị H, sinh năm 19XX, "Vắng mặt".;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn;

+ Ông Đàm Văn P, sinh năm 19XX, "Vắng mặt".

+ Anh Đàm Văn B, sinh năm 19xx, "Vắng mặt".

Người đại diện theo pháp luật cho anh Đàm Văn B là bà Phô Thị H (là mẹ đẻ) theo văn bản đề nghị đại diện theo pháp luật ngày 14/9/2022, "Vắng mặt".

Địa chỉ: Cùng trú tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

+ Anh Đàm Văn P1, sinh năm 19xx, "Vắng mặt";

Địa chỉ: Tổ nhân dân N, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:**

Trước đây bà có cho bà Phô Thị H vay tiền nhưng bà H không trả theo như thỏa thuận. Vì vậy, bà đã khởi kiện bà H. Ngày 18/3/2021, Tòa án nhân dân huyện N ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2021/QĐST-DS, theo đó bà H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 37.600.000đ. Cụ thể: Số tiền 37.600.000,đ được trả làm 10 lần (09 lần đầu trả 3.700.000,đ; lần thứ 10 trả 4.300.000,đ); trả định kỳ vào ngày 28 hàng tháng kể từ tháng 3 năm 2021. Nhưng bà H vẫn không thực hiện quyết định số: 06/2021/QĐST-DS ngày 18/3/2021 của Tòa án. Sau đó, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra Quyết định thi hành án số:140/QĐ-CCTHADS ngày 12/4/2021. Tuy nhiên, bà H không tự nguyện thi hành án mặc dù có tài sản chung với ông Đàm Văn P là 01 ngôi nhà xây cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Đến ngày 16/6/2021, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã ra Thông báo số: 118/TB-THADS về việc thông báo cho bà Phô Thị H và ông Đàm Văn P có quyền phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia các tài sản chung nói trên nhưng bà H, ông P không thực hiện. Vì vậy, ngày 16/7/2021 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã ra Thông báo số: 206/TB-THADS về việc thông báo cho bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Nay bà yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án là bà Phô Thị H trong khối tài sản chung với ông Đàm Văn P; cụ thể: Xác định phần quyền sở hữu tài sản của bà H đối với 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 90m² và phần quyền sử dụng đất của bà H đối với thửa đất có ngôi nhà xây cấp 4 tọa lạc trên đó có địa chỉ thửa đất tại Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn để thi hành án và yêu cầu bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 900.000,đ mà bà đã nộp để hoàn trả lại cho bà.

Tại bản tự khai ngày 14/9/2022; biên bản lấy lời khai ngày 14/9/2022, bị đơn Phô Thị H trình bày:

Bà và ông P kết hôn vào năm 1988. Trong hôn nhân vợ chồng bà sinh được 02 người con chung là Đàm Văn P1, sinh năm 19xx đã lấy vợ và tách khẩu sinh sống tại tổ nhân dân N, thị trấn Y, huyện N. Còn con thứ hai là Đàm Văn B sinh năm 19xx bị bệnh thần kinh phân liệt từ năm 2017 chưa lấy vợ và hiện nay đang điều trị tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật – Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn. Nay bà và ông P đề nghị cho bà được là người đại theo pháp luật cho con B và không yêu cầu Tòa án tuyên bố con Đàm Văn B bị mất năng lực hành vi dân sự. Đối với diện tích đất của vợ chồng bà đang ở hiện nay được vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của người khác từ năm 2002, 2003 bằng tiền của vợ chồng bà. Còn ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất nói trên có địa chỉ thửa đất tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N được vợ chồng bà làm từ năm 2017. Khi làm nhà không có giấy phép xây dựng vì thời điểm đó chưa phải xin phép xây dựng; còn thửa đất trên chưa chuyển đổi mục đích. Đối với ngôi nhà và quyền sử dụng đất của thửa đất có ngôi nhà tọa lạc trên đó là tài sản chung của bà với ông P và các con P1, B. Bà, ông P, con B, con P1 có quyền ngang nhau đối với ngôi nhà và quyền sử dụng đất. Hiện nay gia đình bà rất khó khăn chưa có khả năng trả nợ ngay cho bà S mà sẽ trả cho bà S từ từ chứ không phải là bà không trả.

Theo biên bản lấy lời khai lập ngày 07/7/2022 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đàm Văn P trình bày:

Ông với bà H kết hôn năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện N. Trong hôn nhân vợ chồng ông sinh được 02 người con là Đàm Văn P1, sinh năm 19xx đã lấy vợ và ở riêng; con thứ hai là Đàm Văn B, sinh năm 19xx bị bệnh thần kinh đang ở với vợ chồng ông. Ngôi nhà xây vợ chồng ông và con B đang ở là tài sản chung của ông và bà H được xây dựng năm 2005. Khi xây dựng ngôi nhà thì công sức đóng góp của bà H và ông là ngang nhau và các con không có đóng góp công sức gì vì khi đó các con còn nhỏ, đồng thời từ khi xây dựng ngôi nhà xong cho đến nay thì ngôi nhà chưa được tu sửa lần nào. Còn thửa đất có ngôi nhà tọa lạc trên đó là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 2000 mà có và đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và ông đã nộp cho UBND thị trấn để làm thủ tục gia hạn. Sổ thửa và diện tích đất có ngôi nhà trên đó thì ông không nhớ. Ngôi nhà và thửa đất có địa chỉ tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Ông, bà H, con P1, con B đều có phần quyền sở hữu bằng nhau đối với giá trị ngôi nhà và phần quyền sử dụng đất bằng nhau đối với thửa đất có ngôi nhà tọa lạc trên đó. Việc Tòa đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ông không có ý kiến gì.

Tại biên bản làm việc lập ngày 07/7/2022 và tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 05/8/2022 đã xác định: Ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 216a là loại nhà xây 1 tầng, dầm bê tông cốt thép, mái lợp prôximăng có kích thước dài 14,5m x rộng 6,4m = 92,8m², tường xây 20cm. Thửa đất có ngôi nhà của vợ chồng ông P, bà H tọa lạc trên đó là thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P, tức là cho ông Đàm Văn P và bà Phô Thị H và không có tranh chấp với ai. Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Y thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² chưa được cấp đổi GCNQSDĐ. Còn GCNQSDĐ số V240146 cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P thì ông P, bà H không cung cấp cho Tòa án và hiện nay ông Đàm Văn P đang cất giữ.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn là bà Phô Thị H, ông Đàm Văn P, anh Đàm Văn P1 vắng mặt không có lý do, còn Đàm Văn B thì vắng mặt có lý do đang mắc bệnh tâm thần phân liệt. Ngoài ra, nguyên đơn bà Lê Thị S đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, ông Đàm Văn P từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Anh Đàm Văn P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành theo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, 39, 85, 147, 157, 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 197, 217, 219, 224 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 48 luật đất đai 2003; Điều 27, 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 74 Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án bà Phô Thị H trong khối tài sản chung với ông Đàm Văn P là 01 ngôi nhà

xây cấp IV và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P. Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Y thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² chưa được cấp đổi GCNQSDĐ có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân Phố A, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; trong đó ông P, anh P1, anh B được quyền sở hữu $\frac{3}{4}$ giá trị tài sản trên đất và $\frac{3}{4}$ quyền sử dụng đất; bà H được sở hữu $\frac{1}{4}$ tài sản trên đất và $\frac{1}{4}$ quyền sử dụng đất để thi hành án và bà Phô Thị H phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền lệ phí tố tụng; buộc bà Phô Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Lê Thị S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn và tài sản nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định phần quyền của người phải thi hành án đều có địa chỉ tại thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại Điều 26, Điều 35, 36, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Phô Thị H vắng mặt lần thứ hai; ông Đàm Văn P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 3; anh Đàm Văn P1 đã được Tòa án thông báo, triệu tập và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng và vắng mặt lần thứ ba tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng có mặt và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử quyết định phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi liên quan với bên bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại văn bản số 150/CV-UBND ngày 19/7/2022 của UBND thị trấn Y xác nhận: Ông Đàm Văn B sinh ngày 13/10/19xx là người khuyết tật: Thần kinh tâm thần, mức độ khuyết tật: Đặc biệt nặng, có giấy xác nhận số: 02134000102 cấp ngày 29/11/2021 do Chủ tịch UBND thị trấn cấp; tại đơn đề nghị viết ngày 14/9/2022, bà H không yêu cầu Tòa án tuyên bố anh Đàm Văn B bị mất năng lực hành vi dân sự và vợ chồng bà đề nghị cho bà H là người đại diện theo pháp luật cho anh Đàm Văn B. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H là người đại diện theo pháp luật cho anh Đàm Văn B là có căn cứ theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung và quan hệ tranh chấp: Theo Quyết định số: 06/2021/QĐST-DS, ngày 18/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn thì bà Phô Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị S số tiền 37.600.000đ. Nhưng bà H vẫn không thực hiện quyết định số: 06/2021/QĐST-DS ngày 18/3/2021 của Tòa án của Tòa án nhân dân huyện N. Quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án huyện N yêu cầu Bà Phô Thị H, ông Đàm Văn P tự xác định, phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất diện tích đất 313

m² tại địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, nhưng bà H, ông P không thực hiện. Do vậy, bà Lê Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà H trong khối tài sản chung với ông P nêu trên để thi hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện của bà S là vụ án dân sự, thuộc trường hợp tranh chấp về “*Xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo quy định của Luật thi hành án dân sự*” quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

[3] Về việc áp dụng pháp luật nội dung và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ:

[3.1] Về việc áp dụng pháp luật nội dung: Ngày 08/10/2021, Bà Lê Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản và phần quyền sử dụng đất của bà Phô Thị H đối với 01 ngôi nhà xây cấp IV và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 216a, diện tích 313m² có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn để thi hành án. Các tài sản trên đất và quyền sử dụng đất đều do ông P, bà H tạo lập lên và thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P. Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Yên Lạc thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² chưa được cấp đổi GCNQSDĐ có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, nên xác định tài sản trên đất và quyền sử dụng của thửa đất nói trên là tài sản chung của ông P, bà H để giải quyết vụ án.

Phần quyền sở hữu tài sản trên đất thửa đất số 216a và phần quyền sử dụng đất đối thửa đất số 216a nói trên, được bà H, ông P thừa nhận là tài sản chung của họ và thửa đất số 216a được cấp cho hộ ông P vào năm 2003. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; luật đất đai 2003 để giải quyết vụ án.

[3.2] Về nghĩa vụ giao nộp chứng cứ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*”. Như vậy, việc cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì thuộc trách nhiệm của đương sự.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Xem xét về mối quan hệ giữa bà Phô Thị H với ông Đàm Văn P:

Theo các tài liệu, chứng cứ được thu thập theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì: Vợ chồng ông P, bà H xây dựng gia đình từ năm 1988 và có đăng ký kết hôn; về con chung, vợ chồng có 02 người con chung là Đàm Văn P1 sinh năm 19xx đã tách khẩu ra ở riêng tại tổ nhân N, thị trấn Y và con Đàm Văn B sinh năm 19xx bị bệnh tâm thần phân liệt thì ở với vợ chồng bà H nhưng hiện nay đang điều trị tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật – Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn.

Tại trích lục kết hôn số 72/TLKH-BS ngày 07/7/2022 của UBND thị trấn Y, huyện N thì bà H, ông P có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y vào ngày 26/12/2002 có số đăng ký 21 ngày 26/12/2002.

Tại biên bản làm việc ngày 13/02/2022, Công an thị trấn Y cung cấp: Hộ ông P có ông Đàm Văn P, là chủ hộ; bà Phô Thị H là vợ chủ hộ; anh Đàm Văn B sinh năm 19xx là con chủ hộ. Hiện cả ba nhân khẩu trên đang sinh sống tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Như vậy, có căn cứ để xác định bà H, ông P chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay và đã có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đã có 02 người con chung.

[4.2] Xem xét về tài sản là ngôi nhà cấp IV và quyền sử dụng diện tích đất đối với thửa đất số thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P:

Tại biên bản làm việc tại trụ sở UBND thị trấn Y lập ngày 07/7/2022 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2022 đã xác định:

Ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 216a là loại nhà xây cấp IV 1 tầng, dầm bê tông cốt thép, mái lợp prôximăng có kích thước dài 14,5m x rộng 6,4m = 92,8m², tường xây 20cm. Thửa đất số 216a, diện tích 313m² có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P là cấp cho hộ gia đình. Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Y thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² là loại đất E chưa được cấp đổi GCNQSDĐ. Trên thửa đất này có 01 ngôi nhà xây cấp IV và 01 gian bếp.

Tại biên bản làm việc ngày 19/9/2022, Phòng kinh tế hạ tầng nông thôn huyện N, tỉnh Bắc Kạn cung cấp thông tin: Ngôi nhà xây cấp IV được xây dựng trên thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4 thị trấn Y có địa chỉ thửa đất tại tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P (Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Y thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² chưa được cấp đổi GCNQSDĐ) đã được ông P, bà H xây dựng không có giấy phép vào năm 2005. Từ đó cho đến nay, ngôi nhà này không buộc phải tháo dỡ và đã được ông P, bà H sử dụng ổn định không có tranh chấp nên được coi là hợp pháp.

Tại biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà H; biên bản lấy lời khai của ông P thì được bà H, ông P khẳng định: Bà H, ông P, con P1, con B đều có quyền sở hữu theo phần bằng nhau đối với tài sản trên thửa đất số 216a và có phần quyền sử dụng bằng nhau đối với thửa đất số 216a.

Quá trình giải quyết vụ án, thì bà H là người đại diện theo pháp luật cho con B cũng đã khẳng định: Con B có quyền ngang nhau với bà, ông P và con P1 đối với tài sản trên đất và quyền sử dụng đất. Anh P1 không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho phần công sức đóng góp của mình trong khối tài sản chung là tài sản là ngôi nhà xây cấp IV trên thửa đất số 216a và quyền sử dụng diện tích đất đối với thửa đất số 216a nhưng đã được ông P và bà H nhất trí có quyền ngang nhau đối với ngôi nhà xây cấp IV và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 216a.

Như vậy, có căn cứ để xác định tài sản trên thửa đất số 216a và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 216a là tài sản chung hợp nhất của bà H, ông P. Bà H, ông P, con Đàm Văn P1 và Đàm Văn B có quyền sở hữu ngang nhau đối với tài sản trên đất và phân quyền ngang nhau đối với quyền sử dụng đất là có căn cứ theo quy định tại điều 27, 28 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 197, 217 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xác định giữa bà H, ông P, con Đàm Văn P1 và Đàm Văn B mỗi người có 1/4 quyền sở hữu đối với ngôi nhà xây cấp IV trên diện tích đất của thửa đất số 216a và 1/4 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 216a, diện tích 313m², loại đất màu, tờ bản đồ số 4, thị trấn Y, có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P (Nay theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Yc thì thửa đất 216a đổi thành thửa số 34, diện tích 346,5m² là loại đất E chưa được cấp đổi GCNQSDĐ).

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị S đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng (Xem xét thẩm định tại chỗ) là 900.000,đ; yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận và bà S yêu cầu bà H phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng. Do vậy cần buộc bà Phô Thị H phải hoàn trả lại cho bà S số tiền 900.000,đ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn là bà H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 6, Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 85, 147, 157, 207, 208, 210, 211, 220, 227, 228, 262, 270, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 của Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 197, 217, 219, 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 27, 28 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S về việc “Xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung” đối với bị đơn – bà Phô Thị H.

Xác định tài sản là 01 ngôi nhà xây cấp IV 1 tầng, dầm bê tông cốt thép, mái lợpproximăng có kích thước dài 14,5m x rộng 6,4m = 92,8m², tường xây 20cm

được xây dựng năm 2005 và quyền sử dụng diện tích đất 313m² thuộc thửa đất số 216a, loại đất màu, tờ bản đồ số 4 đã được cấp GCNQSDĐ số V240146 có số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 03079 QSDĐ/9/QĐ/UB-H cấp ngày 09/3/2003 cho hộ ông Đàm Văn P (Theo tờ bản đồ số 07 địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2021 thị trấn Y là thửa số 34, diện tích 346,5m² chưa được cấp đổi GCNQSDĐ) không có tranh chấp, có địa chỉ thửa đất và ngôi nhà cấp IV tọa lạc trên đó thuộc tổ nhân dân P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn là tài sản chung của bà Phô Thị H với ông Đàm Văn P, anh Đàm Văn P1, Đàm Văn B; trong đó phần sở hữu 01 ngôi nhà xây cấp IV của bà Phô Thị H là 1/4; phần quyền sử dụng đất của bà Phô Thị H là 1/4 để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phô Thị H phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) chi phí tố tụng.


Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Buộc bà Phô Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà S 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001703 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà Phô Thị H, anh Đàm Văn P, anh Đàm Văn P1, anh Đàm Văn B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- THADS;
- Lưu HSVA, VP  .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

TRẦN QUANG HÒA